CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101178800
Location:
Date: 2026.03.20 10:03:31+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên độc lập	
Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Lụa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., Ltd).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty một cách trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 227/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/03/2026, từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình cảnh thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác tại Báo cáo kiểm toán số 110/2025/BCKT-AV1-TC1 ngày 31/03/2025 với ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh liên quan tới việc công bố thông tin các giao dịch đầu tư tài chính.

Lê Quang Nghĩa	**Nguyễn Thị Thu Hà**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**495.199.514.601**	**557.894.874.505**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**27.437.805.198**	**18.565.353.017**
Tiền	111		26.017.805.198	18.415.353.017
Các khoản tương đương tiền	112		1.420.000.000	150.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.656.109.949**	**180.100.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.656.109.949	180.100.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**331.540.054.637**	**385.418.335.040**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	210.387.278.972	369.809.235.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	133.595.024.105	326.789.504.655
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.576.315.789	8.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	15.953.388.174	730.385.162.175
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(32.971.952.403)	(1.050.265.567.590)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**120.498.416.949**	**152.678.416.996**
Hàng tồn kho	141		140.949.717.219	171.977.173.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.451.300.270)	(19.298.756.439)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.067.127.868**	**1.052.669.452**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.029.726.600	510.268.197
Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.401.268	537.459.487
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	4.941.768
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**514.077.524.575**	**272.980.181.696**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**480.500.000**	**29.231.377.329**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	28.275.377.329
Phải thu dài hạn khác	216	10	480.500.000	111.706.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	-	(110.750.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**75.623.386.331**	**68.294.033.918**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	75.611.034.803	68.232.276.134
- Nguyên giá	*222*		*435.501.435.277*	*434.199.019.398*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(359.890.400.474)*	*(365.966.743.264)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	12.351.528	61.757.784
- Nguyên giá	*228*		*3.610.757.500*	*3.610.757.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.598.405.972)*	*(3.548.999.716)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1.713.425.261**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.713.425.261
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**430.550.000.000**	**164.750.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		310.603.000.000	97.603.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		192.800.000.000	140.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(73.603.000.000)	(73.603.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.423.638.244**	**8.991.345.188**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.423.638.244	8.991.345.188
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.009.277.039.176**	**830.875.056.201**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**412.237.562.171**	**287.468.687.426**
Nợ ngắn hạn	**310**		**404.441.332.171**	**287.468.687.426**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	83.334.547.559	87.711.095.057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.220.217.259	11.672.686.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.631.333.395	25.316.866.145
Phải trả người lao động	314		6.242.336.961	5.550.182.265
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.408.893.816	9.008.734.799
Phải trả ngắn hạn khác	319		4.434.577.990	1.946.821.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	264.141.437.861	140.628.685.046
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.027.987.330	5.633.616.444
Nợ dài hạn	**330**		**7.796.230.000**	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.796.230.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**597.039.477.005**	**543.406.368.775**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**597.039.477.005**	**543.406.368.775**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(949.461.797.097)	(1.003.094.905.327)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(1.003.094.905.327)*	*(1.046.644.605.784)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*53.633.108.230*	*43.549.700.457*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.009.277.039.176**	**830.875.056.201**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc Tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**733.903.340.230**	**586.413.477.872**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*23*	*3.020.832.512*	*135.980.952*
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**730.882.507.718**	**586.277.496.920**
Giá vốn hàng bán	11	24	590.380.659.917	445.003.317.562
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**140.501.847.801**	**141.274.179.358**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.775.966.268	27.659.059.028
Chi phí tài chính	22	26	14.580.920.132	944.640.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.478.032.874*	*5.437.218.352*
Chi phí bán hàng	25	27	52.892.711.107	61.381.274.747
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	38.054.791.200	46.563.063.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**49.749.391.630**	**60.044.259.300**
Thu nhập khác	31	30	20.497.386.288	11.669.499.905
Chi phí khác	32	31	4.233.133.508	7.539.391.526
Lợi nhuận khác	**40**		**16.264.252.780**	**4.130.108.379**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**66.013.644.410**	**64.174.367.679**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	12.380.536.180	20.624.667.222
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**53.633.108.230**	**43.549.700.457**

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc Tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**66.013.644.410**	**64.174.367.679**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.422.391.327	30.351.253.748
Các khoản dự phòng	03	7.601.879.200	1.787.628.963
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	178.510.419	(509.484.551)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(21.401.066.700)	(27.681.354.578)
Chi phí lãi vay	06	12.478.032.874	5.437.218.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***83.293.391.530***	***73.559.629.613***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(171.467.964.208)	64.415.754.932
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.027.456.216	(95.897.834.335)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11	(4.997.757.902)	41.646.704.736
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48.248.541	3.113.541.497
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.321.961.177)	(5.417.321.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.651.839.350)	(4.765.118.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(90.070.426.350)***	***76.655.355.781***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.067.340.077)	(7.937.084.477)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.001.318.181	3.949.090.907
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(501.550.009.949)	(511.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	731.598.684.211	379.310.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(312.726.000.000)	(140.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.926.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.451.243.350	17.315.846.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(32.366.104.284)***	***(258.562.147.022)***

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	630.635.227.646	262.560.100.575
Tiền trả nợ gốc vay	34	(499.326.244.831)	(213.657.833.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*131.308.982.815*	*48.902.266.707*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**8.872.452.181**	**(133.004.524.534)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**18.565.353.017**	**151.569.877.551**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**27.437.805.198**	**18.565.353.017**

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc Tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nhật, đổi tên từ ngày 06/11/2025) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 23 ngày 06/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 110 người (tại ngày 01/01/2025 là 114 người)

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	Không hoạt động kinh doanh trong năm 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Hà Nội	85,2%	85,2%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

(i) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(iii) Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.
- Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 06 năm.

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.10 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng). Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.14 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán đó;

(d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ các khoản lợi nhuận được chia từ công ty con, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên các số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không được chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa thu nhập chịu thuế và thu nhập kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.017.805.198	18.415.353.017
Các khoản tương đương tiền (*)	1.420.000.000	150.000.000
	27.437.805.198	**18.565.353.017**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng thương mại. *Chi tiết tại thuyết minh số 19.*

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.656.109.949	180.100.000
	13.656.109.949	**180.100.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến không quá 1 năm tại các Ngân hàng thương mại. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng thương mại. *Chi tiết tại thuyết minh số 19.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng (*) VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**210.387.278.972**	**(6.487.505.660)**	**369.809.235.800**	**(246.650.787.094)**
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	33.643.020.795	-	681.924.000	-
- Bệnh viện Kiến An	25.474.050.000	-	1.810.500.000	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	19.325.118.750	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	13.543.301.800	-	3.961.898.460	-
- Bệnh viện Lão Khoa - Phục hồi chức năng	11.259.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	10.253.010.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-	46.926.815.439	(46.926.815.439)
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	-	-	88.842.829.825	(88.842.829.825)
- Công ty TNHH Một thành viên 16A	-	-	15.576.130.000	(15.576.130.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	-	-	17.538.520.392	(17.538.520.392)
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	-	-	19.238.352.977	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	195.000.000	-	15.414.200.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế An Thành Phát	-	-	12.883.667.500	(12.589.300.000)
- Công ty Cổ phần Đức Minh	-	-	11.206.552.500	-
- Các khách hàng khác	96.694.277.627	(6.487.505.660)	135.727.844.707	(65.177.191.438)
	210.387.278.972	**(6.487.505.660)**	**369.809.235.800**	**(246.650.787.094)**

(*) Công ty đã thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 03 năm 2025. *(Chi tiết tại TM số 22.2)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	**23.763.256.592**	**(23.763.256.592)**
Công ty TNHH Kyoto Medical Scienece	-	-	23.763.256.592	(23.763.256.592)
Các nhà cung cấp khác	**133.595.024.105**	**(15.129.784.958)**	**303.026.248.063**	**(294.675.116.679)**
Công ty TNHH thiết bị y tế Hải Phát	93.818.635.996	-	2.380.843.957	-
Công ty TNHH thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(12.240.360.000)	12.240.360.000	(8.568.252.000)
Microvention INC	21.656.161.340	-	-	-
JWB Co., Ltd	-	-	190.230.906.514	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	-	-	29.872.783.121	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình Y tế	-	-	24.725.000.000	(24.725.000.000)
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	-	-	21.080.000.000	(21.080.000.000)
Các nhà cung cấp khác	5.879.866.769	(2.889.424.958)	22.496.354.471	(20.198.175.044)
	133.595.024.105	**(15.129.784.958)**	**326.789.504.655**	**(318.438.373.271)**

(*) Công ty đã thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 03 năm 2025. (*Chi tiết tại TM số 22.2)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	**4.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	-	-	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	**4.576.315.789**	-	**4.700.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp và Thương mại Tâm An	4.576.315.789	-	4.700.000.000	-
	4.576.315.789	-	**8.700.000.000**	-

Là các khoản cho đối tác của Công ty vay theo các hợp đồng cho vay vốn không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng (**) VND
Ngắn hạn	**15.953.388.174**	**(11.354.661.785)**	**730.385.162.175**	**(485.176.407.225)**
Phải thu về hợp tác đầu tư tài chính (*)	**3.025.000.000**	-	**236.200.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	119.300.000.000	-
Công ty Cổ phần VII	-	-	61.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghệ thuật Thảo Nguyên	-	-	50.150.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	3.025.000.000	-	5.750.000.000	-
Các khoản khác	**12.928.388.174**	**(11.354.661.785)**	**494.185.162.175**	**(485.176.407.225)**
Các khoản ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ cho đối tác đã ngừng hợp tác và CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty	11.354.661.785	(11.354.661.785)	480.998.562.907	(480.998.562.907)
Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi hợp tác đầu tư	185.268.524	-	7.676.099.434	-
Ký cược, ký quỹ	305.394.352	-	427.328.242	-
Tạm ứng	953.542.472	-	611.465.551	-
Phải thu khác	129.521.041	-	4.471.706.041	(4.177.844.318)
Dài hạn	**480.500.000**	-	**111.706.000.000**	**(110.750.000.000)**
Ký cược, ký quỹ	480.500.000	-	956.000.000	-
Các khoản ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ cho đối tác đã ngừng hợp tác và CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty	-	-	110.750.000.000	(110.750.000.000)
	16.433.888.174	**(11.354.661.785)**	**842.091.162.175**	**(595.926.407.225)**

(*) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng, Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn chi phí cơ hội do hai bên xác định theo từng hợp đồng.

(**) Công ty thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 03 năm 2025. *(Chi tiết tại TM số 22.2)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**11.573.079.916**	**5.085.574.256**	**(6.487.505.660)**	**254.069.932.534**	**7.419.145.440**	**(246.650.787.094)**
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-	-	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	-	-	-	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	-	-	-	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)
Công ty TNHH Một thành viên 16A	-	-	-	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3.403.050.000	1.141.280.000	(2.261.770.000)	3.231.100.000	1.615.550.000	(1.615.550.000)
Công ty TNHH Song Việt	1.896.450.000	-	(1.896.450.000)	-	-	-
Các khách hàng khác	6.273.579.916	3.944.294.256	(2.329.285.660)	81.954.536.878	5.803.595.440	(76.150.941.438)
Trả trước cho người bán	**15.129.784.958**	**-**	**(15.129.784.958)**	**322.977.308.758**	**4.538.935.487**	**(318.438.373.271)**
JWB Co., Ltd	-	-	-	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	-	-	-	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình Y tế	-	-	-	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	-	-	-	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	-	-	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	-	(12.240.360.000)	12.240.360.000	3.672.108.000	(8.568.252.000)
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	-	(2.889.424.958)	2.889.424.958	866.827.487	(2.022.597.471)
Các nhà cung cấp khác	-	-	-	18.175.577.573	-	(18.175.577.573)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	**11.354.661.785**	-	**(11.354.661.785)**	**485.176.407.225**	-	**(485.176.407.225)**
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-	-	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	-	-	-	315.360.806.472	-	(315.360.806.472)
Các khoản phải thu khác	11.354.661.785	-	(11.354.661.785)	81.881.142.225	-	(81.881.142.225)
Phải thu khác dài hạn	-	-	-	**110.750.000.000**	-	**(110.750.000.000)**
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	-	-	-	110.750.000.000	-	(110.750.000.000)
	38.057.526.659	**5.085.574.256**	**(32.971.952.403)**	**1.172.973.648.517**	**11.958.080.927**	**(1.161.015.567.590)**

(*) Công ty thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 03 năm 2025. *(Chi tiết tại TM số 22.2)*

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	22.558.224.202	-	8.971.969.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.042.368.808	-
Hàng hóa	107.036.247.034	(20.384.051.734)	158.034.417.380	(19.062.849.741)
Hàng gửi bán	11.355.245.983	(67.248.536)	3.928.418.066	(235.906.698)
	140.949.717.219	**(20.451.300.270)**	**171.977.173.435**	**(19.298.756.439)**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**2.029.726.600**	**510.268.197**
Công cụ dụng cụ	121.006.334	135.616.161
Các khoản chi phí khác	1.908.720.266	374.652.036
Dài hạn	**7.423.638.244**	**8.991.345.188**
Công cụ, dụng cụ	164.659.759	648.209.454
Linh phụ kiện bảo hành thay thế	3.342.212.537	2.607.372.023
Chi phí sửa chữa nhà kho, vật kiến trúc	-	5.464.056.239
Các khoản chi phí khác	3.916.765.948	271.707.472
	9.453.364.844	**9.501.613.385**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**310.603.000.000**	(*)	**(72.853.000.000)**	**97.603.000.000**	(*)	**(72.853.000.000)**
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	72.853.000.000		(72.853.000.000)	72.853.000.000		(72.853.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	24.750.000.000		-	24.750.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam (3)	213.000.000.000		-	-		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**750.000.000**	(*)	**(750.000.000)**	**750.000.000**	(*)	**(750.000.000)**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (4)	750.000.000		(750.000.000)	750.000.000		(750.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**192.800.000.000**	(*)	**-**	**140.000.000.000**	(*)	**-**
- Đối tượng đầu tư 1 (5)	140.000.000.000		-	140.000.000.000		-
- Đối tượng đầu tư 2 (6)	52.800.000.000		-	-		-
	504.153.000.000		**(73.603.000.000)**	**238.353.000.000**		**(73.603.000.000)**

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% số lượng cổ phần tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(3) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh dược phẩm Việt Nam (VPI), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh dược phẩm Việt Nam là 250.000.000.000 đồng. Khoản đầu tư vào VPI được thông qua tại nghị quyết HĐQT số 1911/2025/NQ-HĐQT ngày 19/11/2025 về việc thông qua chủ trương thành lập công ty con. Tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 85% số lượng cổ phần, tương ứng với số lượng cổ phần là 21,3 triệu cổ phần.

(4) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.

(5) Giá trị khoản đầu tư là 140 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 10,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 31/12/2025.

Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Đối tượng đầu tư 1 được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

(6) Giá trị khoản đầu tư là 52,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 31/12/2025.

(*) Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tham chiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**4.695.208.182**	**416.923.279.599**	**9.440.093.596**	**3.140.438.021**	**434.199.019.398**
Mua sắm, lắp đặt	2.922.151.701	22.491.562.797	1.573.636.363	325.010.488	27.312.361.349
hoàn thành trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.371.344.015)	(1.106.927.273)	(325.010.488)	(25.803.281.776)
Giảm khác	-	(206.663.694)	-	-	(206.663.694)
31/12/2025	**7.617.359.883**	**414.836.834.687**	**9.906.802.686**	**3.140.438.021**	**435.501.435.277**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**2.967.027.923**	**356.800.528.395**	**4.546.947.007**	**1.652.239.939**	**365.966.743.264**
Khấu hao trong năm	939.041.640	15.990.719.491	1.032.133.193	411.090.747	18.372.985.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.060.596.086)	(1.369.345.455)	(19.386.320)	(24.449.327.861)
31/12/2025	**3.906.069.563**	**349.730.651.800**	**4.209.734.745**	**2.043.944.366**	**359.890.400.474**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**1.728.180.259**	**60.122.751.204**	**4.893.146.589**	**1.488.198.082**	**68.232.276.134**
31/12/2025	**3.711.290.320**	**65.106.182.887**	**5.697.067.941**	**1.096.493.655**	**75.611.034.803**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 291.806.275.010 đồng (tại 01/01/2025 là 266.572.685.283 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hình được sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay tại 31/12/2025 là 35.887.284.260 đồng (tại 01/01/2025 là 46.433.369.414 đồng)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**3.610.757.500**	**3.610.757.500**
31/12/2025	**3.610.757.500**	**3.610.757.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	**3.548.999.716**	**3.548.999.716**
Khấu hao trong năm	49.406.256	49.406.256
31/12/2025	**3.598.405.972**	**3.598.405.972**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**61.757.784**	**61.757.784**
31/12/2025	**12.351.528**	**12.351.528**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.314.320.000 đồng (tại 01/01/2025 là 3.314.320.000 đồng)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	289.343.680	133.271.983
Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.538.465.918
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	-	1.995.208.042
Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	4.687.880.677	1.341.788.856
Chi phí phải trả khác	128.413.741	-
	10.408.893.816	**9.008.734.799**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán khác	**83.334.547.559**	**83.334.547.559**	**87.711.095.057**	**87.711.095.057**
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	40.241.235.896	40.241.235.896	48.960.720.612	48.960.720.612
Microvention INC	18.802.669.307	18.802.669.307	-	-
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited	12.397.190.000	12.397.190.000	-	-
Konica Minolta, INC.	6.596.080.524	6.596.080.524	16.978.185.518	16.978.185.518
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Danh	-	-	17.925.060.598	17.925.060.598
Các nhà cung cấp khác	5.297.371.832	5.297.371.832	3.847.128.329	3.847.128.329
	83.334.547.559	**83.334.547.559**	**87.711.095.057**	**87.711.095.057**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**140.628.685.046**	**140.628.685.046**	**622.838.997.646**	**499.326.244.831**	**264.141.437.861**	**264.141.437.861**
Vay ngắn hạn	***140.628.685.046***	***140.628.685.046***	***621.480.342.646***	***499.326.244.831***	***262.782.782.861***	***262.782.782.861***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (1)	14.124.403.946	14.124.403.946	49.693.070.053	47.975.326.609	15.842.147.390	15.842.147.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (2)	16.992.576.804	16.992.576.804	108.136.802.201	88.440.062.963	36.689.316.042	36.689.316.042
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 (3)	64.640.719.208	64.640.719.208	91.070.563.853	121.189.419.101	34.521.863.960	34.521.863.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	25.449.365.096	25.449.365.096	162.440.553.903	110.515.859.294	77.374.059.705	77.374.059.705
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (5)	8.734.617.834	8.734.617.834	-	8.734.617.834	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (6)	10.687.002.158	10.687.002.158	61.201.580.092	53.128.138.508	18.760.443.742	18.760.443.742
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền (7)	-	-	26.040.584.944	13.842.820.522	12.197.764.422	12.197.764.422
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (8)	-	-	122.897.187.600	55.500.000.000	67.397.187.600	67.397.187.600
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	***1.358.655.000***	-	***1.358.655.000***	***1.358.655.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (9)	-	-	1.358.655.000	-	1.358.655.000	1.358.655.000
Vay dài hạn	-	-	**9.154.885.000**	**1.358.655.000**	**7.796.230.000**	**7.796.230.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (9)	-	-	9.154.885.000	1.358.655.000	7.796.230.000	7.796.230.000
	140.628.685.046	**140.628.685.046**	**631.993.882.646**	**500.684.899.831**	**271.937.667.861**	**271.937.667.861**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin các hợp đồng vay như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6453135 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 17/07/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	24 tỷ VND	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của công ty
(2)	Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành ngày 20/05/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	45 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ 3
(3)	Hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Sở giao dịch 1 ngày 26/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên	140 tỷ VND	Đến ngày 26/06/2026	Máy móc thiết bị, hàng hóa và quyền thu hồi các khoản phải thu thuộc sở hữu của công ty
(4)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.06/2025-HDCVHM/NHCT326-VIET NHAT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long ngày 06/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản, các tài sản cố định của Công ty và bên thứ 3
(5)	Hợp đồng vay vốn số 817/24/TD/SME/011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Hà Nội ngày 21/11/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	70 tỷ VND	9 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản bên thứ 3

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin các hợp đồng vay như sau (tiếp):

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(6)	Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội ngày 17/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (*)
(7)	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-35369-01 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- chi nhánh Ngô Quyền ngày 06/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết vị y tế vật tư tiêu hao	50 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo
(8)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 0110/2025/HDHM-PN/SHB giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long ngày 10/07/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	280 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính xác hợp đồng do SHB cấp tín dụng
(9)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 02/2025/6453135/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 15/08/2025	Cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI lắp đặt tại Bệnh viện Đa khoa Hưng Thịnh	11 tỷ VND	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay

(*) Tại ngày 31/12/2025, giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được Công ty sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng thương mại là: 15.076.000.000 đồng.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.633.648.855	37.924.455.709	38.442.270.127	2.115.834.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.140.685.037	6.140.685.037	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	399.717.327	399.717.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.132.166.841	8.900.208.689	15.651.839.350	12.380.536.180
Thuế thu nhập cá nhân	231.375.293	4.724.838.636	4.836.309.387	119.904.542
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.319.675.156	37.780.520	3.342.397.440	15.058.236
	25.316.866.145	**58.127.685.918**	**68.813.218.668**	**14.631.333.395**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2025
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.941.768	-	4.941.768	-
	4.941.768	**-**	**4.941.768**	**-**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.046.644.605.784)**	**499.856.668.318**
Lãi trong năm	-	-	-	43.549.700.457	43.549.700.457
Tại ngày 01/01/2025	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.003.094.905.327)**	**543.406.368.775**
Lãi trong năm	-	-	-	53.633.108.230	53.633.108.230
Tại ngày 31/12/2025	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(949.461.797.097)**	**597.039.477.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**112.500.171**	**112.500.171**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**112.500.171**	**112.500.171**
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112.500.171**	**112.500.171**
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	15,11%	17.000.000	170.000.000.000	15,11%
Các cổ đông khác	95.500.171	955.001.710.000	84,89%	95.500.171	955.001.710.000	84,89%
	112.500.171	**1.125.001.710.000**	**100,00%**	**112.500.171**	**1.125.001.710.000**	**100,00%**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	**301.742.070.829**	**61.062.760.399**
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022		
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tếm Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	664.166.986
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	594.014.849
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	536.847.046
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	1.090.720.000	-
Bệnh viện đa khoa Huyện Đô Lương	39.930.000	-
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH HÀ	172.151.800	-
Trung tâm y tế Huyện Tân Kỳ	58.600.000	-
Bệnh viện đa khoa huyện Nam Đàn	40.916.370	-
Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An	10.475.000	-
Bệnh viện lao và bệnh phổi Nghệ An	54.450.000	-
Bệnh viện lao và phổi tỉnh Phú Thọ	6.336.670	-
Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	55.000.000	-
Trung tâm Y tế Thị xã Cửa Lò (Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Cửa Lò cũ)	234.899.999	-
Bệnh viện đa khoa Tâm Hồng Phước	9.718.925.000	-
Bệnh viện C Thái Nguyên	15.573.443	-
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hà Nam	19.580.000	-
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hương Khê	175.747.000	-
Bệnh viện đa khoa Hải Dương	333.600.000	-
BQL DA ĐT XD các CT thuộc lĩnh vực VXHXH Nghệ An	395.000.000	-
Bệnh viện Nam Thăng Long	21.275.000	-
Bệnh viện Trẻ Em Hải Phòng	1.032.653.476	-
Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Phú Thọ	38.500.000	-
Bệnh viện tim mạch An Giang	16.875.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TBYT An Bình	25.150.000	-
Phòng khám đa khoa 68A	670.632.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Minh Khang - Bệnh viện Thành An SG	37.106.600	-
Công ty TNHH Thiết bị y tế và Khoa học kỹ thuật	43.651.500	-
Công ty TNHH dịch vụ khoa học kỹ thuật Olympia	14.507.680	-
Công ty CP tập đoàn bệnh viện - PK ĐK Việt Mỹ (Nam Định)	37.879.494	-
Công ty CP phát triển ứng dụng công nghệ Y Cao (Bệnh viện K)	210.078.468	-
Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	14.450.000	-
Công ty TNHH Medelab Việt Nam	27.879.000	-
Công ty TNHH Y tế Trí Đức	89.425.000	-
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Anh Đức	46.950.000	-
Công ty TNHH MTV Vietstyle	3.642.337.500	-
Phòng khám chẩn đoán hình ảnh Trương Công Luân	10.436.500	-
Công ty CP AMC	519.000.000	-
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	40.953.000	-
Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	33.400.000	-
Công ty TNHH TBYT và công nghệ Hưng Hà - Nghĩa Bình	1.500.000	-
Công ty TNHH Dibis tỉnh Điện Biên	871.870.000	-
Phòng khám Chung Văn	6.650.000	-
DNTN - Trung tâm khám bệnh đa khoa Nhân dân	80.164.000	-
Khách hàng lẻ	15.000.000	-
Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	6.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ y tế Nhân ái	31.000.000	-
Phòng khám Đức Hòa	50.000.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật Thương mại Đường Việt	300.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Hải Ninh	3.056.225.000	-
Công ty cổ phần T&L	19.770.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế An Thành Phát	12.589.300.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Gia Lai	27.600.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	734.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
Bệnh viện Bãi Cháy	282.304.577	-
Bệnh viện đa khoa Huyện Đô Lương	2.000.000	-
Bệnh viện đa khoa Cái Bè	9.362.000	-
Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công An	42.854.893	-
Khoa tiêu hóa - Bệnh viện Bạch Mai	137.200.000	-
Trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh Hòa Bình	108.300.000	-
Bệnh viện quận Phú Nhuận	10.474.000	-
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Cuộc Sống Hạ Long	5.948.880.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	46.926.815.439	-
Công ty TNHH Một Thành viên Phòng khám đa khoa Tâm Hiền	98.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn - Nam Định	462.000.000	-
Công ty Cổ phần Y tế Nghệ An	495.600.000	-
Công ty CP Phòng khám đa khoa Châu Thành	160.000.210	-
Công ty TNHH một thành viên 16A (Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	15.576.130.000	-
Công ty TNHH Y thế kỷ	4.335.362.300	-
Công ty TNHH Thiết bị y khoa Đỗ Thân	4.993.714.052	-
Công ty TNHH bệnh viện đa khoa Hoàn Hảo	40.535.000	-
Công ty CP phát triển ứng dụng công nghệ Y Cao (Bệnh viện K)	2.427.842.001	-
Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	17.538.520.392	-
Công ty CP đầu tư A1	88.842.829.825	-
Phòng khám 696 Trần Hưng Đạo	1.660.340.000	-
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	289.047.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ Y tế Toàn Cầu	981.229.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	832.250.441	-
Bế Văn Thiều (Công ty Cảm Quang Minh Anh)	1.625.700.000	-
Công ty CP dược VTYT Sao Khuê	2.860.000	-
Công ty TNHH công trình và trang thiết bị y tế	10.797.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	**307.847.523.800**	-
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
JWB CO LTD., - JPY (DP)	68.935.982.843	-
Nishimura Medical Instrument - JPY - (DP)	29.872.783.121	-
PT.Japan Asia Medical - (DP)	2.037.152.905	-
Cool Pair Plus (DP)	261.138.550	-
ICR CO.INC (DP)	262.125.000	-
JWB CO., LTD - USD (DP)	121.294.923.671	-
Sadarita (DP)	320.113.707	-
Gold Lite PTE. Ltd (DP)	14.851.200.000	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (DP)	23.763.256.592	-
Công ty CP ĐT & PT DV Quốc Tế Thăng Long (DP)	106.562.978	-
Công ty CP DV Vệ sinh công nghiệp nhà sạch Hoàn Mỹ (DP)	3.300.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Du Lịch Hà Vinh (DP)	17.600.000	-
Công ty CP đầu tư A1 (DP)	1.000.020	-
Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế (DP)	24.725.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC (dp)	21.080.000.000	-
Công ty CP Del Tech (DP)	250.000.000	-
Công ty Danh Tânv (DP)	35.300.000	-
Trung tâm công nghệ môi trường Việt Nhật	22.000.000	-
ADVANCED MEDTECH SOLUTIONS PTE.LIMITED (DP)	8.084.413	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác	**598.183.875.879**	**13.612.130.439**
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022		
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-
Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	426.110.806.472	-
PT.Japan Asia Medical	574.509.332	-
DN1388 (Điều chỉnh theo KQKT (Ghi giảm tiền mặt: chênh lệch giữa sổ sách và thực tế)	3.464.052.986	-
Nguyễn Hữu Hiếu	1.199.000.000	-
Vũ Thanh Huyền (đã nghỉ việc)	418.305.000	-
Lê Văn Giáp	3.788.500.000	-
Phạm Văn Thanh	1.530.000.000	-
Phạm Văn Tuy	7.144.019.505	-
Lê Thu Huyền	3.021.225.050	-
Lê Văn Hướng	17.940.332.532	-
Đinh Văn Cường	200.003.000	-
Đặng Hữu Khanh	100.000.000	-
Lê Văn Mạnh 1982	9.406.501.750	-
Nguyễn Thị Mỹ Dung	1.275.736.000	-
Nguyễn Thị Kim Thanh	10.000.000.000	-
Lê Thị Hà	100.000.000	-
Đào Thị Tuyết Mai	4.516.000.000	-
Phạm Thị Thanh Xuân	2.643.570.000	-
Đặng Quốc Việt	3.065.443.285	-
Công ty cổ phần XPC	110.000.000	-
Công ty TNHH Họa Mi	29.282.000	-
Tổng cộng	**1.207.773.470.508**	**74.674.890.838**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Doanh thu bán hàng hóa	681.520.269.024	498.398.449.101
+ Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	30.872.102.035	67.729.349.216
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.510.969.171	20.285.679.555
	733.903.340.230	586.413.477.872
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.020.832.512**	**135.980.952**
Hàng bán bị trả lại	3.020.832.512	135.980.952
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**730.882.507.718**	**586.277.496.920**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	571.826.973.881	393.912.379.534
+ Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	11.079.136.714	41.576.377.138
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.321.882.655	12.497.811.919
+ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.152.666.667	(2.983.251.029)
	590.380.659.917	**445.003.317.562**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	905.592.994	6.890.865.514
+ Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	13.066.937.945	18.048.979.178
+ Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	803.435.329	2.209.729.785
+ Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm	-	509.484.551
	14.775.966.268	**27.659.059.028**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Chi phí lãi vay	12.478.032.874	5.437.218.352
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.924.376.839	824.291.719
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm	178.510.419	-
+ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(5.316.869.365)
	14.580.920.132	**944.640.706**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Chi phí nhân công	25.802.648.129	27.945.311.541
+ Chi phí vật liệu, CCDC	1.013.658.524	790.895.046
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.127.994.552	5.898.230.883
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	4.315.982.012	(330.550.692)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.529.978.580	12.756.729.945
+ Chi phí khác	4.102.449.310	14.320.658.024
	52.892.711.107	**61.381.274.747**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Chi phí nhân công	19.188.247.131	17.435.158.319
+ Chi phí vật liệu, CCDC	998.025.001	433.367.374
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.669.129	1.400.195.303
+ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	5.054.964.483	11.274.209.304
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.903.715.546	5.220.173.422
+ Chi phí khác	7.242.169.910	10.799.959.911
	38.054.791.200	**46.563.063.633**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Chi phí nhân công	48.755.827.238	46.964.458.834
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.499.283.625	20.380.018.193
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	14.554.005.728	29.825.427.178
+ Chi phí dự phòng	6.207.631.150	7.104.498.328
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	35.484.440.602	55.405.190.197
	109.501.188.343	**159.679.592.730**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	7.428.668.449	2.741.509.886
+ Các khoản nhận hỗ trợ	13.066.436.678	8.882.887.961
+ Các khoản chi phí khác	2.281.161	45.102.058
	20.497.386.288	**11.669.499.905**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	111.941.346	460.134.624
+ Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	132.428.102	6.090.743.529
+ Giá trị của tài sản, hàng hóa hỏng, tổn thất	3.884.877.767	605.721.499
+ Các khoản khác	103.886.293	382.791.874
	4.233.133.508	**7.539.391.526**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**66.013.644.410**	**64.174.367.679**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.712.597.672)	(6.634.742.865)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.601.634.160	11.646.475.439
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**61.902.680.898**	**69.186.100.253**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.380.536.180**	**13.837.220.051**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho các năm tài chính trước	-	6.787.447.171
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.380.536.180**	**20.624.667.222**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

33.2 Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng	**6.084.941.219**	**586.900.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	6.084.941.219	536.900.000
Công ty TNHH Kyoto Medical	-	50.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	**6.300.683.920**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	6.300.683.920	-
Doanh thu tài chính	**2.341.017.337**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	2.341.017.337	-
Chi phí hỗ trợ	-	**385.518.752**
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	-	385.518.752
Thu nhập khác	**5.500.000.300**	**4.330.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	5.500.000.300	4.330.000.000
Chi phí khác	**427.785.350**	**100.218.928**
Công ty Cổ phần Tasco	27.957.000	100.218.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	399.828.350	-

33.3 Số dư với bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**13.577.429.320**	**49.846.193.067**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	13.543.301.800	27.413.274.667
- Công ty Cổ phần Tasco	34.127.520	32.918.400
Vay ngắn hạn khác	-	**11.200.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	-	11.200.000.000
Trả trước cho người bán	-	**23.763.256.592**
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	23.763.256.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị

Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chủ tịch HĐQT	685.700.000	114.000.000
Phó Chủ tịch HĐQT	857.250.000	1.583.205.009
Thành viên HĐQT	1.215.230.000	2.233.998.007
Thành viên HĐQT độc lập	-	60.000.000
	2.758.180.000	**3.991.203.016**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng giám đốc	1.561.500.000	1.583.205.009
Phó Tổng giám đốc	435.300.000	3.275.803.188
	1.996.800.000	**4.859.008.197**

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-JVC ngày 21/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thông qua việc không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2025.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.458.905.477	4.153.316.751
Trên 1 năm đến 5 năm	11.059.771.800	8.748.381.879
Trên 5 năm	4.923.765.000	7.436.583.000
	21.442.442.277	**20.338.281.630**

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc Tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026